NHỮNG QUI ĐỊNH CỦA WTO VỀ HỖ TRỢ NÔNG NGHIỆP VÀ CHÍNH SÁCH CỦA THÁI LAN

NGUYỄN VĂN HÀ*

Sau khi Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) được thành lập năm 1995, những thách thức cạnh tranh đối với các sản phẩm nông nghiệp của Thái Lan ngày càng tăng lên khi phải thực hiện Hiệp định Nông nghiệp (AoA). Tuy nhiên, sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp của Thái Lan vẫn không ngừng tăng trưởng và có vị trí đáng kể ở cả thị trường khu vực và quốc tế. Vấn đề đặt ra là Chính phủ Thái Lan đã có những chính sách sách hỗ trợ gì trong sản xuất nông nghiệp để đưa ngành xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp của nước này đến thành công ? Liệu Thái Lan có thực hiện chính sách hỗ trợ, vi phạm các nguyên tắc của WTO hay không? Chính phủ Thái đã có những hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm như thế nào để đưa ngành xuất khẩu nông sản tăng trưởng nhanh? Qua khảo sát ban đầu cho thấy, Thái Lan đã vận dụng khá linh hoạt chính sách hỗ trợ các sản phẩm nông nghiệp trong khuôn khổ các qui định của WTO. Bài viết dưới đây sẽ trình bày những qui định về hỗ trợ nông nghiệp trong khuôn khổ của WTO và việc vận dụng nó ở Thái Lan.

I. NHỮNG QUI ĐỊNH CỦA WTO VỀ HỖ TRỢ CÁC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP

Trước khi thành lập WTO, thương mại hàng hóa về các sản phẩm nông nghiệp được qui định bởi GATT. Tuy nhiên, Hiệp định GATT còn có nhiều kẽ hở cho phép các nước áp dụng các biện pháp phi thuế quan như hạn ngạch nhập khẩu và trợ cấp. Do vậy, thương mại các sản phẩm nông nghiệp bị bóp méo nhất là khi các hoạt động sản xuất nông nghiệp được hưởng trợ cấp từ chính phủ. Các cuộc thương lượng và mặc cả tại vòng đàm phán Uruguay đã dẫn tới sự ra đời của Hiệp định đa phương đầu tiên trong lĩnh vực nông nghiệp. Hiệp định Nông nghiệp (Agreement on Agriculture - AoA) có hiệu lực vào ngày 1/1/1995, đánh dấu một bước tiến đáng kể trong việc hình thành một hệ thống thương mại hàng nông sản định

* Ths. Nguyễn Văn Hà, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á

hướng thị trường và công bằng, đảm bảo sự cạnh tranh lành mạnh và lập lại trật tự trong các hoạt động thương mại hàng nông nghiệp. AoA đề cập đến ba vấn đề chính: Mở cửa thị trường nông nghiệp, giảm hỗ trợ trong nước, giảm trợ cấp xuất khẩu.

1.1. Mở cửa thị trường

Theo chương trình cải cách được ghi trong AoA, việc mở cửa thị trường các sản phẩm nông nghiệp được thực hiện thông qua các điều khoản ràng buộc như sau:

- Các nước phải bãi bỏ các biện pháp phi thuế quan đối với sản phẩm nông nghiệp nhập khẩu như: những hạn chế về số lượng, thuế nhập khẩu tối thiểu, thủ tục đăng ký nhập khẩu...

- Các nước sẽ được phép thuế hóa các sản phẩm nhập khẩu khi bãi bỏ các biện pháp phi thuế quan với thuế quan ở mức bảo hộ tương đương và phải ràng buộc mức thuế sau khi đã thuế hóa.

- Mỗi nước thành viên phải có "lịch trình" cắt giảm thuế quan đối với tất cả các sản phẩm nông nghiệp đã thuế quan hóa. Đối với các nước đang phát triển, mức cắt giảm thuế quan bình quân là 24% mức thuế nhập khẩu và mức cắt giảm tối thiểu là 10% cho mỗi sản phẩm và được kéo dài trong vòng 10 năm, kể từ năm 1995[1]. Các nước chậm phát triển được miễn trừ cam kết giảm thuế nhưng phải thuế hóa các biện pháp phi thuế.

1.2. Hỗ trợ trong nước

Là những lợi ích được chính phủ dành cho một hay một số đối tượng mà không trực tiếp gắn với hoạt động hay kết quả xuất khẩu của đối tượng đó. Trong AoA, việc hỗ trợ trong nước được chia làm b loại và tùy theo tính chất hỗ trợ để có th xếp chúng vào nhóm "Hộp hổ phách" nhóm "hộp xanh da trời" hay nhóm "hộ xanh lá cây".

Nhóm "Hộp hổ phách" (amber box): ba gồm các loại hỗ trợ trong nước mang tín chất bóp méo thương mại như hỗ trợ gi thị trường, trợ cấp sản xuất trực tiếp ha trợ cấp đầu vào liên quan đến sản lượng Loại hỗ trợ này phải cam kết cắt giảm nế vượt quá 5% giá trị sản lượng của sả phẩm được hỗ trợ đối với các nước phá triển và 10% đối với các nước đang phá triển. Chỉ số 5% và 10% đối với các nướ phát triển và đang phát triển được gọi l mức tối thiểu (de minimis). Để có thể xá định xem liệu các nước có hỗ trợ vượt qu chỉ số trên hay không, AoA đưa ra đ lượng Đo lường Tổng mức Hỗ tr (Aggregate Measurement of Support AMS). Trong các năm của thời kỳ thụ hiện, tổng giá trị AMS hiện hành của cá biện pháp hỗ trợ không được vượt qu mức qui định được đặt ra cho năm đó. N cách khác, mức tối đa cho các hỗ trợ nh vậy sẽ bị ràng buộc bởi WTO.

Nhóm "hộp xanh da trời" là loại hỗ tr thuộc nhóm hộp hổ phách có điều kiệ Các khoản thanh toán trực tiếp trong cá chương trình hạn chế sản xuất sẽ nằ trong diện miễn phải cam kết nếu những khoản thanh toán như vậy được đưa r nhằm cố định sản lượng, diện tích hay s lượng gia súc.

Một điều khoản về ứng xử đặc biệt v khác biệt cũng được Hiệp định về nôn

nghiệp cho phép các nước đang phát triển có thể áp dụng các biện pháp hỗ trợ được gọi là chương trình phát triển: Đó là các biện pháp trợ giúp cho việc phát triển nông nghiệp và nông thôn; các khoản trợ cấp về đầu tư, trợ cấp đầu vào cho các nhóm cư dân có thu nhập thấp; những hỗ trợ trong nước nhằm đa dạng hóa sản xuất và chuyển dịch cây trồng...

Nhóm "hộp xanh lá cây" là những khoản hỗ trợ trong nước không hoặc rất ít có khả năng "bóp méo" thương mại. Các loại hỗ trợ này không có liên quan đến trợ giá. Các biện pháp này có xu hướng được xây dựng thành các chương trình của chính phủ có mục tiêu và tiêu chí rõ ràng. Nhóm "hộp xanh lá cây" được tự do áp dụng, không có giới hạn về mặt tài chính và được dành cho cả các nước phát triển và đang phát triển. Một điều khoản về ứng xử đặc biệt cho các nước đang phát triển được đưa ra trong các chương trình vì mục đích an ninh lương thực, trợ cấp giá lương thực cho người nghèo, chương trình an sinh... Các khoản hỗ trợ này phải được cung cấp thông qua các chương trình tài trợ của chính phủ một cách công khai, không tham gia vào việc chuyển khoản cho người tiêu dùng, không có hiệu quả hỗ trợ giá cho các nhà sản xuất. Những hỗ trợ thuộc nhóm này bao gồm:

- Các chương trình dịch vụ của chính phủ bao gồm các chương trình vì mục đích an ninh lương thực, viện trợ lương thực trong nước. Các chương trình nâng cao hoạt động nghiên cứu như: bảo vệ môi trường, phát triển sản phẩm, chương trình kiểm soát dịch bệnh, dịch vụ đào tạo, tư vấn và khuyến nông; dịch vụ kiểm tra, giám sát sản phẩm, dịch vụ xúc tiến và tiếp thị, dịch vụ về cơ sở hạ tầng...

- Các khoản thanh toán trực tiếp cho người sản xuất cũng được xếp vào nhóm hộp xanh lá cây này nếu nó không liên quan đến các quyết định sản xuất, đến chủng loại, khối lượng, giá cả các nhân tố sản xuất bao gồm: các chương trình an sinh xã hội, cứu trợ thiên tai, hỗ trợ điều chỉnh cơ cấu, trợ giúp khu vực...

1.3. Trợ cấp xuất khẩu

Trong AoA, trợ cấp xuất khẩu được xác định bao gồm: Trợ cấp xuất khẩu trực tiếp; Đánh thuế các nhà sản xuất, sau đó dùng để trợ cấp cho xuất khẩu; Trợ cấp để giảm chi phí tiếp thị hàng hóa xuất khẩu; Các khoản trợ giá về giao thông cho hàng xuất khẩu... Tất cả các khoản trợ cấp như vậy phải cam kết cắt giảm cả về khối lượng và kinh phí.

Về mặt sản phẩm, việc cam kết cắt giảm được đưa ra trong lịch trình các nước thành viên của WTO dựa trên cơ sở gắn với các sản phẩm và được chia thành 23 sản phẩm và nhóm sản phẩm với các cam kết về số lượng, kinh phí, lịch trình ràng buộc. Về tỉ lệ cắt giảm, các nước phát triển sẽ phải cắt giảm theo các bước cho từng năm về khối lượng trợ cấp xuất khẩu trong thời kỳ cơ sở là 21% và về giá trị ngân sách tương ứng là 36% trong vòng 6 năm kể từ năm 1995. Trong khi đó, các nước đang phát triển phải cắt giảm 14% trong vòng 10 năm về khối lượng và 24% trong cùng thời kỳ về kinh phí ngân sách[2]. Trong thời kỳ thực hiện, các nước

đang phát triển có thể sử dụng điều khoản đối xử đặc biệt và khác biệt của Hiệp định (điều khoản 9.4), cho phép họ được sử dụng trợ cấp tiếp thị và trợ cấp về giao thông. Cuối cùng, các nước chậm phát triên không bị yêu cầu cắt giảm trợ cấp xuất khẩu và số liệu cơ sở để tính toán là mức trợ cấp giai đoạn 1986-1990.

II. QUÁ TRÌNH VẬN DỤNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CAM KẾT CỦA THÁI LAN

Trước khi ký kết AoA, những chính sách hỗ trợ và bảo hộ nông nghiệp của Thái Lan chỉ ở mức vừa phải. Do đó, Thái Lan không phải đương đầu với những khó khăn và thách thức đáng kể nào trong việc thực thi các điều khoản của AoA về mở cửa thị trường, hỗ trợ nông nghiệp...

2.1. Mở cửa thị trường

Theo AoA, Thái Lan phải cam kết cắt giảm tỉ lệ thuế quan trung bình 24% trong vòng 10 năm 1995-2004 đối với 994 sản phẩm nông nghiệp với mức giảm tối thiểu 10% tất cả các dòng thuế. Tỉ lệ thuế quan của 741 sản phẩm phải giảm tổng cộng 27% từ mức trung bình trước đó là 49% xuống tỉ lệ giới hạn cuối thời kỳ (2004) là 36%. Hạn mức thuế quan được qui định đối với 23 sản phẩm được qui định từ 20 đến 65%. Thái Lan vẫn có quyền bảo lưu điều khoản tự vệ đặc biệt đối với 111 sản phẩm, hay 11% của 994 tổng các dòng thuế[3].

Nhìn chung, Thái Lan ít gặp phải khó khăn khi thực hiện chế độ nhập khẩu mới với việc chỉ sử dụng thuế quan mà không sử dụng các hàng rào phi thuế. Bởi vì, quá trình thuế quan hóa dẫn đến kết quả tỉ lệ thuế quan ràng buộc là khá cao đối với hầu hết các sản phẩm cùng với quyền thực hiện các biện pháp tự vệ đối với 111 sản phẩm đã là những công cụ bảo vệ hữu hiệu đối với hầu hết các sản phẩm nhạy cảm của Thái Lan. Do đó, điều khoản tự vệ cho đến lúc này chứng tỏ chưa cần thiết phải sử dụng ở Thái lan.

2.2. Việc thực hiện các biện pháp hỗ trợ

Theo kết quả của vòng đàm phán Uruguay, tổng mức hỗ trợ của Thái Lan thuộc diện phải cắt giảm (khoản mục AMS) từ mức 21,8 tỉ bạt xuống 19 tỉ bạt trong thời kỳ 1995-2004.

Nhìn chung, tổng kinh phí cho việc thực hiện các biện pháp hỗ trợ nông nghiệp của Thái Lan tiếp tục tăng nhanh trong những năm đầu sau khi ký hiệp định AoA, từ 54.852 triệu năm 1995 lên 71.254 triệu bạt năm 1997 nhưng giảm xuống 60.602 triệu bạt năm 2004. Về tỉ trọng, tổng kinh phí hỗ trợ của Chính phủ cho khu vực nông nghiệp chỉ khoảng trên dưới 1% của GDP và chiếm trên 6% tổng chi tiêu của chính phủ trong thời kỳ 2002-2004.

Tuy nhiên cơ cấu các khoản hỗ trợ có sự thay đổi đáng kể với việc gia tăng các biện pháp hỗ trợ trong nhóm hộp xanh lá cây (nhóm được phép) và giảm đáng kể phần hỗ trợ thuộc nhóm phải cắt giảm. Về tỉ trọng, kinh phí cho nhóm hộp xanh đã tăng từ 61,5% năm 1995 lên 75% tổng chi phí hỗ trợ năm 2004. Những biện pháp hỗ trợ thuộc nhóm hộp xanh của Chính phủ Thái Lan được tập trung vào: Xây dựng cơ sở hạ tầng như phát triển hệ thống giao

thông, thuỷ lợi, hạ tầng nông thôn, các hoạt động nghiên cứu và triển khai; các dự án kiểm soát dịch bệnh; các dịch vụ tư vấn, đào tạo... Trong đó, chi phí về cơ sở hạ tầng chiếm đến 59,3% năm 2002 và 74,6% năm 2004. Trong khi đó, những biện pháp hỗ trợ thuộc nhóm đối xử đặc biệt và khác biệt cũng được Thái Lan tận dụng triệt để, tập trung vào việc cho vay với lãi suất ưu đãi hay các chương trình trợ giúp đầu vào. Điều đáng kể nhất trong số các biện pháp hỗ trợ là việc giảm chi phí trong khoản mục Đo lường tổng mức các biện pháp hỗ trợ (AMS). Sau khi tăng từ 15.773 triệu năm 1995 lên 19.958 triệu năm 2000 (những năm sau khủng hoảng) đã giảm mạnh trong năm 2004, chỉ còn 14.818 triệu bạt thấp hơn nhiều so với mức cam kết của Thái Lan[4]. Theo cam kết tại WTO, Thái Lan sẽ phải cắt giảm trung bình mỗi năm khoảng 310.000 bạt từ mức 21.816 triệu bạt năm 1995 xuống 19.028 triệu bạt năm 2004. Cụ thể, mức trợ cấp khoản AMS thực tế năm 2004 chỉ đạt 78% so với mức cam kết (19.028 triệu bạt). Kinh phí cho AMS bao gồm Kế hoạch cầm cố lúa gạo, Cho vay lãi suất ưu đãi, Hỗ trợ giá thị trường và Chương trình cho vay trả chậm. Về cơ bản, tổng mức AMS nêu trên chủ yếu tập trung vào ba sản phẩm lúa gạo, vải, hành tây (những sản phẩm mức trợ giúp vượt quá 10% giá trị). Trong đó, lúa gạo là sản phẩm được hỗ trợ nhiều nhất, chiếm đến hơn 90% mức hỗ trợ cần phải cắt giảm. Những khoản hỗ trợ dưới 10% ở Thái Lan có các sản phẩm sắn, măng cụt, ngô, nhãn...

Bảng 1: Hỗ trợ nông nghiệp và chăn nuôi được thông báo cho WTO thời kỳ 2002-2004 (đơn vị: triệu bạt và tỉ lệ %)

	2002	2003	2004
Tổng mức hỗ trợ nông nghiệp (I+II+III)	60.818	62.550	60.602
Mức hỗ trợ so với GDP	1,12	1,06	0,93
Phần hỗ trợ so với tổng thu từ thuế	7,74	6,93	...
Phần hỗ trợ so với chi tiêu chính phủ	6,69	6,55	6,08
I. Đo lường tổng mức hỗ trợ (AMS)			
Tổng AMS hiện hành(*)	18.709	14.150	14.818
II Những biện pháp thuộc nhóm hộp xanh lá cây			
Dịch vụ nói chung	42.041	45.346	45.188
III. Những biện pháp miễn cam kết giảm - ứng xử đặc biệt và khác biệt			
Chương trình trợ giúp đầu vào	66	3.054	594

Nguồn WTO document G/AG/N/THA/59, 13/7/2008 và được tínhtoán bởi Ban thư ký

(*) Mục AMS lớn hơn mức tối thiểu phi cắt gim

Sở dĩ kinh phí AMS tăng trong thời kỳ khủng hoảng tài chính 1997-1998 là do chính phủ đã buộc phải thực hiện chương trình hỗ trợ giá cả nhằm giảm bớt những khó khăn cho người nông dân khi giá cả sản phẩm nông nghiệp giảm mạnh. Đối với lúa gạo, chính phủ đã tăng mức giá cầm cố trong niên vụ 1998-1999 và 2000-2001. Sau cuộc bầu cử tháng 1/2000, Chính phủ của ông Thạc Xỉn đã tăng mức giá cầm cố lên 120-130% giá thị trường, so với 90-95% thời kỳ trước. Chính những chương trình hỗ trợ trên đã làm tăng chi phí ngân sách cho chương trình, từ 3,3 tỉ năm 1999 lên 6,9 tỉ năm 2000 và 30 tỉ bạt năm 2001. Tỉ lệ cam kết trợ cấp với WTO trong kinh phí AMS ở Thái Lan đạt đến 100% cho thời kỳ 2000-2001 (tức khoảng 19.958 triệu bạt)[5]. Cùng với sản phẩm lúa gạo, chương trình cầm cố cũng được mở rộng cho các sản phẩm khác như ngô, sắn, cà phê và nhãn.

2.3. Trợ cấp xuất khẩu

Thái Lan tuyên bố không thực hiện bất cứ hoạt động trợ cấp xuất khẩu cho các sản phẩm nông nghiệp theo qui định của AoA cũng như cam kết không thực hiện trợ cấp trong tương lai. Do vậy, về mặt pháp lý, tại vòng đàm phán Uruguay, Thái Lan không có bất kể sự cam kết nào về việc cắt giảm các khoản trợ cấp như vậy. Tuy nhiên, theo một số tài liệu, Thái Lan vẫn duy trì trợ cấp xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp theo phương thức phù hợp với thẩm quyền của một nước đang phát triển là thành viên của WTO. Thái Lan đã thực hiện trợ cấp xuất khẩu qui mô lớn đối với ba sản phẩm nông nghiệp là lúa gạo, đường và thịt gia cầm. Thế nhưng, thông tin đầy đủ về các khoản trợ cấp này là không có.

Trong những năm trước và sau khi thành lập WTO, Thái Lan đã thực hiện những cải cách liên quan đến xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp. Hầu hết các điều khoản về cấm và đánh thuế xuất khẩu đã bị bãi bỏ. Ví dụ như thuế đối với các sản phẩm sữa và lụa nguyên liệu đều được dỡ bỏ năm 1991 trong khi các qui định về hạn ngạch và độc quyền xuất khẩu được xoá bỏ năm 1994 hay giá xuất khẩu tối thiểu đối với sản phẩm dứa đóng hộp cũng được bãi bỏ năm 1992. Tuy nhiên, sau vòng đàm phán Uruguay, một số biện pháp xuất khẩu vẫn còn tồn tại. Ví dụ, Thái Lan tiếp tục thực hiện đánh thuế xuất khẩu đối với da động vật và cà phê nguyên liệu.

Bên cạnh đó, Thái Lan đã thực hiện các biện pháp khuyến khích xuất khẩu trong danh mục Hiệp định về các biện pháp trợ cấp và bù đắp. Ví dụ, Thái Lan đã khuyến khích các dự án đầu tư hướng về xuất khẩu như giảm thuế hay hỗ trợ về tài chính.

III. CÁC CHÍNH SÁCH CỦA THÁI LAN NHẰM THÚC ĐẨY THƯƠNG MẠI HÀNG NÔNG NGHIỆP SAU AoA

Trong bối cảnh mới, Chính phủ Thái Lan đã đề ra các chính sách phát triển nông nghiệp, thúc đẩy xuất khẩu và nâng cao năng lực cạnh tranh.

3.1. Kết cấu lại sản xuất và đa dạng hoá nông nghiệp

Cơ cấu lại khu vực nông nghiệp nhằm mục tiêu cải thiện tính cạnh tranh bằng cách tạo ra những sản phẩm mới, phát triển hệ thống tiếp thị và nâng cao hệ thống dịch vụ hậu cần. Mặt khác, việc điều chỉnh cơ cấu và đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp nhằm giảm những tác động bất lợi về giá cả và sản lượng, do đó ổn định thu nhập cho người nông dân.

Việc đa dạng hoá cũng được tập trung vào việc sản xuất các loại hàng hoá có giá trị gia tăng cao như gạo sạch, thực phẩm an toàn, các sản phẩm ăn liền, sữa, hải sản tươi và đóng hộp, rau và hoa quả đạt tiêu chuẩn và chất lượng. Qua nghiên cứu, việc đa dạng hoá sản xuất với việc tập trung vào các loại sản phẩm an toàn và qui trình sản xuất sạch mang lại hiệu quả cao nhờ sự khác biệt về giá cả.

3.2. Chuyên môn hoá sản xuất

Việc chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp của Thái Lan được căn cứ dựa trên các chỉ số về lợi thế của từng vùng về đất đai, nguồn nước. Chuyên môn hoá có thể mang lại kết quả chi phí trung bình thấp hơn, đổi mới biện pháp sản xuất. Theo hướng đó, Thái Lan chủ trương chuyên môn hoá trồng lúa gạo cho vùng đồng bằng trung tâm, là khu vực có hệ thống tưới tiêu lớn nhất, cho phép người nông dân sử dụng hết đất đai. Ở Miền nam, ngoài cây lúa, việc phát triển cây cao su sẽ được chú trọng. Trong khi đó, vùng Đông Bắc sẽ thích hợp việc trồng lúa gạo hơn so với các cây trồng khác.

3.3. Mở rộng xuất khẩu và nâng cao năng lực cạnh tranh của khu vực nông nghiệp trên thị trường thế giới.

Trong bối cảnh mới của Hiệp định về nông nghiệp, chính sách phát triển sẽ phải thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Hỗ trợ và thúc đẩy việc tạo ra giá trị gia tăng mới bằng việc đẩy mạnh chế biến các sản phẩm nông nghiệp, nâng cao chất lượng, tiêu chuẩn, cải tiến hình thức, mẫu mã, đóng gói.

- Phấn đấu đưa Thái Lan trở thành một trung tâm sản xuất các sản phẩm nông nghiệp sạch. Chính phủ khuyến khích đăng ký bằng sáng chế trong sản xuất nông nghiệp và đây được xem là bước chuẩn bị cần thiết cho quá trình tự do hoá thương mại các sản phẩm nông nghiệp trong tương lai.

- Thực hiện kiểm soát chất lượng, tiêu chuẩn và an toàn các sản phẩm nông nghiệp. Hỗ trợ quá trình phát triển công nghệ sinh học để cải thiện năng suất, chất lượng và tiêu chuẩn của sản phẩm. Đấu tranh nhằm mở cửa thị trường, giảm các hàng rào phi thuế quan, nâng cao khả năng xúc tiến thương mại trong quá trình đàm phán thương mại quốc tế.

- Bộ Nông nghiệp và các Hợp tác xã sẽ hợp tác với các bộ kinh tế chủ yếu khác, phối hợp giữa nhà sản xuất và nhà chế biến thực hiện các kế hoạch nhằm thủ tiêu và hạn chế các tác động bất lợi của hiệp định hiện hành.

3.4. Cải tiến công nghệ và nâng cao năng suất

Trong bối cảnh cạnh tranh hàng nông nghiệp trên thị trường thế giới ngày càng gay gắt, để có thể đứng vững và mở rộng

sản xuất, việc cải tiến và phát triển công nghệ có ý nghĩa và tầm quan trọng đặc biệt. Việc phát triển công nghệ sẽ dựa chủ yếu vào ba hướng: cải tiến gien, cơ giới hoá sản xuất và quản lý nguồn lực. Trong đó, cải tiến gien là một qui trình mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người nông dân trong các ngành cây ăn quả, trồng hoa và nuôi trồng thuỷ sản. Các hoạt động hỗ trợ khoa học của khu vực công cộng được tập trung vào lĩnh vực công nghệ sản xuất, kiểm soát dịch bệnh, công nghệ giống và phân bón. Bên cạnh đó, cơ giới hoá cũng góp phần nâng cao năng suất lao động trong nông nghiệp.

KẾT LUẬN

Hỗ trợ nông nghiệp là một trong những chính sách quan trọng đối với hầu hết các nước phát triển. Việc ra đời Hiệp định về hàng nông nghiệp là một trong những bước tiến quan trọng đưa đến thương mại tự do và công bằng cho các nước thành viên của WTO. Là một nước đang phát triển, Thái Lan cũng thực hiện các biện pháp hỗ trợ khác nhau cho khu vực nông nghiệp. Tuy nhiên, việc tuân thủ các điều khoản của AoA về mở cửa thị trường, cắt giảm hỗ trợ nông nghiệp và dỡ bỏ trợ cấp xuất khẩu không phải là những vấn đề khó khăn đối với Thái Lan. Trên thực tế, Thái Lan đã tuân thủ và thực hiện quá trình mở cửa thị trường bằng cách dỡ bỏ các hàng rào phi thuế quan và thực hiện thuế hoá các hàng rào này. Trong khi đó, do Thái Lan tuyên bố không thực hiện bất cứ các hoạt động trợ cấp xuất khẩu nào nên việc thực hiện điều khoản này không gặp bất cứ trở ngại gì.

Tóm lại, AoA không có ảnh hưởng lớn đến các chính sách hỗ trợ và việc đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông nghiệp của Thái. Trên thực tế, xuất khẩu hàng nông nghiệp của Thái đạt được những thành công như hiện nay là do sự kết hợp của hàng loạt các yếu tố từ chính sách hỗ trợ của chính phủ về thị trường, khoa học công nghệ, cơ sở hạ tầng cho đến sự năng động của khu vực tư nhân trong nền nông nghiệp Thái./.

CHÚ THÍCH

1, 2. Bộ Thương mại, Tài liệu bồi dưỡng - Các cam kết gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới của Việt Nam, Hà Nội 2007, tr.23.

3. FAO, Corporate Document Repository, Title: Agriculture, trade anf food security issues and options in the WTO negotiation..., Chapter 14. Thailand, 2000.

4. Các số liệu được so sánh từ nguồn FAO, Corporate Document Repository, Title: Agriculture, trade anf food security issues and options in the WTO negotiation..., Chapter 14. Thailand, 2000 và WTO, Trade policy Review Thailand, report by Secretariat, 6/1/2008.

5. FAO, Corporate Document Repository, title: Rapid growth of selected Asian economies, lessons and implications for agriculuture and food security, Republic of Korea, Thailand and Viet Nam, Part II, The Decline and recovery of Thai Agriculture: causes, respondses, prospects and challeges, Regional office for Asia and the Pacific food and agriculture organisation of the United Nations, Bangkok, FAO, 2006, p25.